**Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Lãnh thổ nước ta

**A.** có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam. **B.** có vùng đất gấp nhiều lần vùng biển.

**C.** nằm hoàn toàn ở trong vùng xích đạo. **D.** chỉ tiếp giáp với các quốc gia trên biển.

**Câu 2:** Lãnh thổ nước ta

**A.** có biên giới chung với nhiều nước. **B.** nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo.

**C.** có vùng đất rộng lớn hơn vùng biển. **D.** có bờ biển dài theo chiều Đông - Tây.

**Câu 3:** Hệ tọa độ địa lí phần đất liền nước ta là

**A.** 23020’B - 8030’B và 102009’Đ - 109024’Đ.

**B.** 23023’B - 8030’B và 102009’Đ - 109028’Đ.

**C.** 23023’B - 8034’B và 102009’Đ - 109028’Đ.

**D.** 23023’B - 8034’B và 102009’Đ - 109020’Đ.

**Câu 4:** Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gặp khó khăn lớn nhất về

**A.** thu hút đầu tư nước ngoài. **B.** bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

**C.** thiếu nguồn lao động. **D.** phát triển nền văn hóa.

**Câu 5:** Nước ta thuận lợi giao lưu với các nước trên thế giới là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Có nhiều nét tương đồng về lịch sử và văn hóa.

**B.** Ở khu vực giao thoa giữa các nền văn minh lớn.

**C.** Ở Ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.

**D.** Nằm hoàn toàn ở bán cầu Bắc và bán cầu Đông.

**Câu 6:** Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta là

**A.** tự nhiên phân hóa đa dạng giữa bắc - nam và đông - tây.

**B.** nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

**C.** thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

**Câu 7:** Do tiếp giáp Biển Đông nên nước ta có

**A.** hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.

**B.** gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.

**C.** tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.

**D.** một mùa có mưa nhiều, một mùa mưa ít.

**Câu 8:** Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. **B.** vịnh Bắc Bộ và vịnh Nha Trang.

**C.** vịnh Thái Lan và vịnh Vân Phong. **D.** vịnh Bắc Bộ và vịnh Vân Phong.

**Câu 9:** Ý nghĩa về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

**A.** giao lưu, hợp tác về văn hóa xã hội với các quốc gia.

**B.** phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.

**C.** thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

**D.** cầu nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực.

**Câu 10:** Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về mặt kinh tế của vị trí địa lí nước ta ?

**A.** Tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.

**B.** Nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.

**C.** Thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** Thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở vị trí tiếp giáp nối liền lục địa với đại dương, có quan hệ với vành đai sinh khoáng và núi lửa Thái Bình Dương, ở nước ta cũng đã từng xảy ra các hoạt động của núi lửa, động đất.

**a)** Nước ta có hệ thực vật đa dạng do vị trí địa lí nằm trên các vành đai sinh khoáng.

**b)** Nằm gần các vành đai sinh khoáng nên nước ta có tài nguyên khoáng sản phong phú.

**c)** Động đất vẫn thường xảy ra ở khu vực Tây Bắc của nước ta.

**d)** Các hoạt động của núi lửa, động đất trong quá khứ là điều kiện để hình thành các đồng bằng châu thổ ở nước ta hiện nay.

**Câu 2:** Cho thông tin sau:

Phía đông, nam, tây nam của nước ta tiếp giáp Biển Đông, đường bờ biển dài 3260km kéo dài từ Quảng Ninh đến An Giang với nhiều tỉnh, thành phố giáp biển. Vị trí ở ngã tư các tuyến giao thông quốc tế quan trọng cùng với các trục đường sắt, đường bộ xuyên Á. Ngoài ra, nước ta còn có hệ thống hàng ngàn hòn đảo, quần đảo lớn nhỏ.

**a)** Nước ta có đường bờ biển kéo dài, khúc khuỷu, nhiều vịnh thuận lợi để xây dựng các cảng biển.

**b)** Nhiều tỉnh, thành phố của nước ta có khả năng phát triển kinh tế biển.

**c)** Các đảo và quần đảo của nước ta có tiềm năng lớn phát triển du lịch và dịch vụ vận tải.

**d)** Vị trí địa lí cho phép nước ta phát triển nền kinh tế mở, hạn chế tác động của thiên tai.

**Câu 3:** Cho thông tin sau:

Trên đất liền, lãnh thổ nước ta kéo dài từ 8o34’B đến 23o23’B, mở rộng từ 102o09’Đ đến 109o28’Đ; phía đông, nam và tây nam tiếp giáp với Biển Đông. Nước ta là nơi hội tụ của các luồng di lưu và di cư sinh vật; nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương, liền kề với các vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải.

**a)** Ở nước ta, khoảng cách từ đông sang tây lớn hơn từ bắc vào nam.

**b)** Trên đất liền, nước ta gần xích đạo hơn chí tuyến.

**c)** Vị trí địa lí làm cho nước ta có tài nguyên sinh vật đa dạng, tài nguyên khoáng sản khá phong phú.

**d)** Lãnh thổ nước ta mỗi năm có hai lần mặt trời chuyển động qua thiên đỉnh.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Nước ta có 21 tỉnh/thành phố giáp biển. Hãy cho biết số tỉnh/thành phố giáp biển chiếm bao nhiêu % số tỉnh/thành của nước ta? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

**Câu 2:** Một tàu cá nằm trong vùng đặc quyền kinh tế biển của nước ta, cách đường cơ sở 132 hải lí. Vậy, tàu cá đó cách ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

-------------------------------------------

**Bài 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

**A.** Tây ôn đới. **B.** Tín phong. **C.** gió phơn. **D.** gió mùa.

**Câu 2.** Ở nước ta quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng

**A.** núi cao. **B.** đồi núi thấp. **C.** núi trung bình. **D.** đồng bằng ven biển.

**Câu 3.** Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

**A.** lạnh, ẩm. **B.** ấm, ẩm. **C.** lạnh, khô. **D.** ấm, khô.

**Câu 4.** Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát

**A.** hướng các dòng sông. **B.** hướng các dãy núi. **C.** chế độ nhiệt. **D.** chế độ mưa.

**Câu 5.** Gió mùa mùa hạ hoạt động ở đồng bằng Bắc Bộ có hướng chủ yếu là

**A.** tây nam. **B.** đông nam. **C.** đông bắc. **D.** tây bắc.

**Câu 6.** Gió mùa đông bắc thổi vào nước ta theo hướng

**A.** tây bắc. **B.** đông bắc. **C.** đông nam. **D.** tây nam.

**Câu 7.** Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc do

**A.** địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa lớn. **B.** lượng mưa lớn, có các đồng bằng rộng.

**C.** có các đồng bằng rộng, đồi núi dốc lớn. **D.** đồi núi dốc, lớp phủ thực vật bị phá hủy.

**Câu 9.** Chế độ sông ngòi ở nước ta phân hóa theo mùa là do

**A.** địa hình có độ dốc lớn, nước mưa nhiều.

**B.** đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** địa hình chủ yếu là đồi núi, mưa nhiều.

**D.** khí hậu phân hóa mùa mưa và mùa khô.

**Câu 10.** Sông ngòi nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Phần lớn sông đều dài dốc và dễ bị lũ lụt.

**B.**Có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**C.** Lượng nước phân bố đồng đều ở các hệ thống sông.

**D.** Phần lớn sông chảy theo hướng đông nam - tây bắc.

**Câu 11.** Nguyên nhân chủ yếu làm tăng thêm tính bấp bênh của nông nghiệp nước ta là

**A.** khí hậu phân hóa theo Bắc - Nam và theo độ cao.

**B.** địa hình, đất trồng, sông ngòi có sự phân hóa rõ.

**C.** thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

**D.** đất trồng có nhiều loại và sinh vật rất phong phú.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**1.** **Cho thông tin sau:**

Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 160B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

**a)** Hoạt động của gió mùa Đông Bắc làm cho miền Bắc nước ta có một mùa đông lạnh.

**b)** Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển vào nửa sau mùa đông gây mưa phùn.

**c)** Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân gây nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.

**d)** Gió mùa Đông Bắc là nhân tố chủ yếu gây nên mùa khô trên phạm vi cả nước.

**Câu 2.** **Cho thông tin sau:**

Tính chất nội chí tuyến gió mùa ẩm của tự nhiên Việt Nam là hệ quả tổng hòa của các quá trình tự nhiên, nhưng tình hình cụ thể của từng mùa, từng tháng có những tương phản sâu sắc do cơ chế gió mùa mang lại, khiến cho việc điều khiển vụ mùa các cây trồng ngắn ngày và việc điều tiết các sinh hoạt kinh tế - xã hội phải căn cứ vào diễn biến theo thời gian.

**a)** Nước ta có hoạt động của gió mùa và Tín phong bán cầu Bắc.

**b)** Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nội chí tuyến.

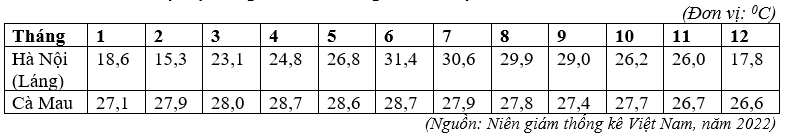
**c)** Chế độ nhiệt và ẩm ở nước ta có sự phân hóa theo thời gian và không gian.

**d)** Sự phân hóa chế độ nhiệt theo thời gian chủ yếu do tác động của vị trí địa lí.

**III. CÂU TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** **Cho bảng số liệu:**

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ CÀ MAU NĂM 2022



Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu? (Làm tròn đến 1 chữ số thập phân của 0C)

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (*0C*)** | **Nhiệt độ trung bình tháng**  **nóng nhât (*0C*)** |
| Hà Nội (Láng) | 16,9 (tháng 1) | 31,6 (tháng 6) |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm của Hà Nội (0C) (làm tròn đến một số thập phân).

**BÀI 3. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1.** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Bắc là

**A**. đới rừng nhiệt đới gió mùa. **B**. đới rừng ôn đới gió mùa.

**C**. đới rừng cận nhiệt đới. **D**. đới rừng gió mùa.

**Câu 2.** Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Nam là

**A.** xích đạo và nhiệt đới. **B.** nhiệt đới và cận nhiệt đới.

**C.** cận nhiệt đới và xích đạo. **D.** cận xích đạo và ôn đới.

**Câu 3.** Thiên nhiên vùng núi nào sau đây mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa?

**A.** Vùng núi cao Tây Bắc. **B.** Vùng núi Trường Sơn.

**C.** Vùng núi thấp Tây Bắc. **D.** Vùng núi Đông Bắc.

**Câu 4.** Ở vùng lãnh thổ phía Bắc, thành phần loài sinh vật chiếm ưu thế là

**A.** xích đạo. **B.** nhiệt đới. **C.** cận nhiệt. **D.** ôn đới.

**Câu 5.** Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.

**C.** sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

**Câu 6.** Đặc điểm khí hậu nào sau đây thuộc đai ôn đới gió mùa trên núi?

**A.** Nhiệt độ tháng lạnh nhất trên 100C. **B.** Nhiệt độ tháng nóng nhất trên 350C.

**C.** Nhiệt độ trung bình năm dưới 50C. **D.** Nhiệt độ trung bình năm dưới 150C.

**Câu 7.** Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta mang sắc thái của vùng khí hậu

**A.** ôn đới gió mùa. **B.** cận nhiệt đới gió mùa.

**C.** cận xích đạo gió mùa. **D.** nhiệt đới gió mùa.

**Câu 8.** Biểu hiện nào sau đây đúng với thiên nhiên ở đai nhiệt đới gió mùa?

**A**. Khí hậu mát mẻ, đất feralit có mùn, rừng lá kim.

**B.** Nhiệt độ cao, đất mùn thô, sinh vật nhiệt đới đa dạng.

**C.** Nhiệt độ thấp dưới 150C, đất mùn thô, sinh vật ôn đới đa dạng.

**D.** Nhiệt độ cao, đất feralit đỏ vàng và nâu đỏ, sinh vật nhiệt đới đa dạng.

**Câu 9.** Đặc điểm nổi bật của thiên nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta là

**A.** khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm.

**B.** đồi núi thấp chiếm ưu thế với các dãy núi có hướng vòng cung.

**C.** địa hình cao, các dãy núi xen thung lũng sông có hướng tây bắc - đông nam.

**D.** gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh, tạo nên mùa đông lạnh nhất ở nước ta.

**Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

**A**. Gồm các dãy núi cao, cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.

**B.** Địa hình đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển.

**C.** Gồm các khối núi cổ, cao nguyên badan, sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng.

**D.** Chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng châu thổ rộng lớn.

**Câu 11.** Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

**A.** Mùa đông đến sớm hơn ở vùng núi thấp.

**B.** Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.

**C.** Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn.

**D.** Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** **Cho thông tin sau:**

Miền Nam gần xích đạo hơn, lại gắn với các biển và đại dương về phía đông và phía nam lục địa, khiến cho ở đây các khối khí nhiệt đới Tm và xích đạo Em với đường hội tụ nội chí tuyến hoạt động mạnh hơn, gió mùa tây nam hoạt động sớm và kéo dài.

**a)** Dải hội tụ nhiệt đới hình thành giữa Tín phong bán cầu Bắc và Tín phong bán cầu Nam.

**b)** Thời tiết ở miền Nam ít biến động hơn miền Bắc do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới.

**c)** Nam Bộ có mùa mưa kéo dài hơn Bắc Bộ do hoạt động kéo dài của gió mùa Tây Nam.

**d)** Sự di chuyển của dải hội tụ nhiệt đới làm tháng mưa cực đại lùi dần từ Bắc vào Nam.

**Câu 2. Cho thông tin sau:**

Sự phân hóa của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ấm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

**a)** Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.

**b)** Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ấm hơn và khô hanh do vị trí và ảnh hưởng các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

**c)** Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông bắc kết hợp với độ cao địa hình.

**d)** Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.

**III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1.** Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng mưa trong năm là 1931 mm và lượng bốc hơi 1688 mm. Cho biết cân bằng ẩm trong năm của Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

**Câu 2. Cho bảng số liệu:**

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM TẠI HÀ NỘI NĂM 2021

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Nhiệt độ** | 16,9 | 20,9 | 22,5 | 25,6 | 29,7 | 31,6 | 30,8 | 30,5 | 28,7 | 24,6 | 22,5 | 19,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội năm 2021 *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C)*

**Bài 5. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**I. TRĂC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Biểu hiện tính đa dạng cao của sinh vật tự nhiên ở nước ta là

**A.** loài, hệ sinh thái, gen. **B.** gen, hệ sinh thái, loài thú.

**C.** loài thú, hệ sinh thái. **D.** loài cá, gen, hệ sinh thái.

**Câu 2:** Tài nguyên sinh vật nước ta đang bị suy giảm biểu hiện ở

**A.** số lượng cá thể các loài động vật, thực vật tăng.

**B.** số lượng cá thể và loài động vật hoang dã tăng.

**C.** hệ sinh thái rừng nguyên sinh chiếm diện tích lớn nhất.

**D.** một số loài động vật, thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

**Câu 3:** Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới suy giảm tài nguyên đất?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** Tăng cường việc trồng lúa nước.

**C.** Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học. **D.** Áp dụng nhiều kĩ thuật khác nhau.

**Câu 4:** Biểu hiện của sự suy thoái tài nguyên đất ở khu vực đồi núi là

**A.** nhiễm mặn. **B.** nhiễm phèn. **C.** glây hóa. **D.** xói mòn.

**Câu 5:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng tự nhiên nước ta suy giảm nhanh là

**A.** biến đổi khí hậu. **B.** rừng trồng ít.

**C.** khai thác quá mức. **D.** chiến tranh.

**Câu 6:** Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự ô nhiễm môi trường nước là

**A.** chất thải, nước thải không được xử lí.

**B.** sự phát triển đa dạng của các làng nghề.

**C.** sự phát triển nhanh của công nghiệp.

**D.** dân số đông và gia tăng nhanh chóng.

**Câu 7:** Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** ngập lụt và triều cường ngày càng tăng. **B.** tài nguyên rừng đang suy giảm.

**C.** diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. **D.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**Câu 8:** Biện pháp nào sau đây được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta?

**A.** Làm ruộng bậc thang. **B.** Chống nhiễm mặn.

**C.** Trồng cây theo băng. **D.** Đào hố kiểu vảy cá.

**Câu 9:** Hậu quả của ô nhiễm mỗi trường nước, nhất là ở vùng cửa sông, ven biển là

**A.** biến đổi khí hậu. **B.** mưa a-xít.

**C.** cạn kiệt dòng chảy. **D.** hải sản giảm sút.

**Câu 10:** Nguyên nhân chính làm cho tài nguyên đất của nước ta bị thoái hoá là

**A.** Sức ép của dân số và sử dụng không hợp lí kéo dài.

**B.** Tác động mạnh của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**C.** Có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng về vốn đất.

**D.** Địa hình đồi núi chiếm hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.

**Câu 11:** Nguồn gốc gây ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay chủ yếu là

**A.** các khu kinh tế ven biển và đảo. **B.** sản xuất nông nghiệp và làng nghề.

**C.** các hoạt động du lịch và thủy sản. **D.** phát triển công nghiệp và đô thị hóa.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Diện tích và tỉ lệ che phủ rừng của nước ta, giai đoạn 2008 - 2021**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2008** | **2012** | **2018** | **2021** |
| Tổng diện tích *(Nghìn ha)* | 13 118,8 | 13 862,0 | 14 491,3 | 14 745,2 |
| Tỉ lệ che phủ rừng *(%)* | 38,7 | 40,7 | 41,7 | 42,6 |

**a)** Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2008 - 2021.

**b)** Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng chủ yếu do sự phục hồi của rừng tự nhiên.

**c)** Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do chủ trương đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước.

**d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và tỉ lệ che phủ rừng nước ta, giai đoạn 2008 - 2021.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Diện tích rừng trồng mới của Việt Nam, giai đoạn 2017 - 2020**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Rừng sản xuất** | **Rừng phòng hộ** | **Rừng đặc dụng** |
| 2017 | 284,2 | 267,0 | 15,1 | 2,1 |
| 2018 | 282,1 | 267,7 | 12,5 | 1,9 |
| 2019 | 267,9 | 255,4 | 11,1 | 1,4 |
| 2020 | 269,9 | 260,3 | 7,8 | 1,8 |

**a)** Tổng diện tích rừng trồng mới của nước ta tăng liên tục, tăng nhiều nhất là rừng sản xuất.

**b)** Diện tích rừng sản xuất luôn cao nhất nhưng giảm nhiều nhất trong các loại rừng trồng mới.

**c)** Diện tích rừng trồng của nước ta khá cao do chính sách của Nhà nước trong phát triển rừng.

**d)** Rừng sản xuất chiếm diện tích lớn nhất do đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,1 triệu ha. Cho biết diện tích rừng trồng chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng của nước ta? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu sử dụng đất năm 2000 và 2020 của nước ta**

*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2020** |
| Đất nông nghiệp | 30,5 | 35,3 |
| Đất lâm nghiệp | 46,4 | 46,5 |
| Đất chuyên dùng và đất ở | 7,4 | 8,3 |
| Đất chưa sử dụng | 15,7 | 9,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Cho biết năm 2020 tỉ trọng đất lâm nghiệp của nước ta cao gấp bao nhiêu lần đất chưa sử dụng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

**Bài 7. DÂN SỐ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?

**A.** Tỉ suất sinh cao hơn miền núi. **B.** Có rất nhiều dân tộc ít người.

**C.** Mật độ dân số thấp hơn miền núi. **D.** Chiếm phần lớn số dân cả nước.

**Câu 2:** Tỉ trọng cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

**A.** nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên giảm.

**B.** nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

**C.** nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi tăng, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

**D.** nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

**Câu 3:** Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào nửa cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng

**A.** bùng nổ dân số. **B.** ô nhiễm môi trường.

**C.** già hóa dân cư. **D.** tăng trưởng kinh tế chậm.

**Câu 4:** Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng. **B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

**C.** Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm. **D.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

**Câu 5:** Chiến lược phát triển dân số hợp lí của nước ta không có nội dung nào sau đây?

**A.** Duy trì vững chắc mức sinh thay thế mỗi năm.

**B.** Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.

**C.** Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số.

**D.** Phát huy tối đa những lợi thế cơ cấu dân số vàng.

**Câu 6:** Phân bố dân cư không hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

**A.** Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

**C.** Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

**D.** Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

**Câu 7:** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng là do

**A.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn đồng bằng.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành còn lạc hậu.

**C.** quỹ đất chủ yếu dành cho phát triển công nghiệp.

**D.** có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn.

**Câu 8:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

**A.** quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.

NDL

**B.** chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

**C.** dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.

**D.** tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

**Câu 9:** Nhân tố chính tạo nên sự khác biệt về mật độ dân số giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Điều kiện tự nhiên. **B.** Trình độ phát triển kinh tế.

**C.** Tính chất của nền kinh tế. **D.** Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 10:** Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

**A.** Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

**B.** Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

**C.** Gây sức ép đến kinh tế, xã hội, môi trường.

**D.** Đẩy nhanh quá trình hội nhập với thế giới.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

**Số dân Nam và số dân Nữ của nước ta. Giai đoạn 2017 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2017** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Nam | 46848 | 48017,7 | 48625,99 | 49097,09 |
| Nữ | 47438 | 48466,3 | 48956,71 | 49409,11 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi số dân Nam và số dân Nữ của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021?

**A.** Số dân Nam tăng chậm hơn số dân Nữ. **B.** Số dân Nữ tăng chậm hơn số dân Nam.

**C.** Số dân Nam tăng ít hơn số dân Nữ. **D.** Số dân Nữ tăng gấp đôi số dân Nam.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dân số nước ta tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX. Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km2. Tuy nhiên, phân bố dân cư có sự khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn.

**a)** Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**b)** Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên.

**c)** Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,...

**d)** Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

**Câu 2:** Cho thông tin sau:

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km2 (năm 2025 là khoảng 343 người/km2), cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km2 (năm 2025 là khoảng 1110 người/km2) thì vùng Trung du và miền núi phía Bắc khoảng 146 người/km2 (năm 2025).

**a)** Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

**b)** Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển.

**c)** Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

**d)** Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km2, số dân năm 2022 là 99,47 triệu người. Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km2? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

NDL

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Tổng số dân của nước ta, giai đoạn 1990 - 2021**

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2015** | **2021** |
| Tổng số dân | 66,9 | 77,6 | 92,2 | 98,5 |

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? *(*làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

**Bài 8. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

**A.** công nghiệp. **B.** thương mại.

**C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

**Câu 2:** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

**B.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

**C.** tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**D.** giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

**Câu 3:** Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

**A.** số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

**B.** phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**D.** mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

**Câu 4:** Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

**A.** Đã qua đào tạo giảm, sơ cấp tăng nhanh.

**B.** Chưa qua đào tạo giảm, trung cấp giảm nhanh.

**C.** Đã qua đào tạo tăng, chưa qua đào tạo giảm.

**D.** Chưa qua đào tạo tăng, đại học trở lên giảm.

**Câu 5:** Đâu không phải biện pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế.

**B.** Chuyển nhanh lao động vào các thành phố.

**C.** Nâng cao năng lực dự báo về việc làm.

**D.** Xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề.

**Câu 6:** Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

**A.** Qui mô lớn và đang tăng. **B.** Qui mô lớn và đang giảm.

**C.** Qui mô nhỏ và đang tăng. **D.** Qui mô nhỏ và đang giảm.

**Câu 7:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nước ta hiện nay là

**A.** tập trung thâm canh tăng vụ. **B.** đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.

**C.** tập trung lao động vào đô thị. **D.** phát triển các ngành trình độ cao.

**Câu 8:** Cơ cấu lao động của nước ta hiện nay

**A.** thay đổi trong quá trình phát triển kinh tế.

**B.** có tỉ trọng ở ngành dịch vụ giảm rất nhiều.

**C.** tăng nhanh số lượng, tỉ trọng ở nông thôn.

**D.** thường xuyên ổn định, tỉ trọng không đổi.

**Câu 9:** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**C.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**Câu 10:** Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

**A.** Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**B.** Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

**C.** Hạn chế tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm.

**D.** Đa dạng loại hình đào tạo lao động trong nước.

**Câu 11:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội cần quan tâm ở nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

**B.** Số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

**C.** Nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế chậm phát triển.

**D.** Nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động thấp.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

**a)** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau.

**b)** Ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.

**c)** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.

**d)** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta**

**năm 2010 và năm 2021**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ chuyên môn kĩ thuật** | **2010** | **2021** |
| Đã qua đào tạo | 14,6 | 26,2 |
| Chưa qua đào tạo | 85,4 | 73,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)*

**a)** Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.

**b)** Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.

**c)** Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.

**d)** Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Lực lượng lao động và tổng số dân của nước ta giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Lực lượng lao động | 50,4 | 54,3 | 50,6 |
| Tổng số dân | 87,1 | 92,2 | 98,5 |

Hãy cho biết, tỉ lệ lao động của nước ta so với tổng dân số năm 2021 là bao nhiêu % ? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

**Câu 2:** Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

**Bài 9. ĐÔ THỊ HOÁ**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**

**Câu 1:** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị nước ta ngày càng tăng là

**A.** chất lượng cuộc sống ở thành thị tốt hơn.

**B.** dân nông thôn ra thành thị tìm việc làm.

**C.** chính sách phân bố lại dân cư giữa các vùng.

**D.** quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa phát triển.

**Câu 2:** Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

**A.** hình thành và phát triển các khu công nghiệp.

**B.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.

**C.** hiện đại hoá nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.

**D.** kinh tế phát triển và quá trình công nghiệp hoá.

**Câu 3:** Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

**B.** chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.

**C.** làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.

**D.** tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

**Câu 4:** Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

**A.** Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao. **B.** Gây sức ép tới việc làm.

**C.** Sự phân bố dân cư không đều. **D.** Trình độ đô thị hóa thấp.

**Câu 5:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** hạn chế di dân ra thành thị.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn. **D.** gắn liền với công nghiệp hóa.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động về mặt xã hội của quá trình đô thị hóa ở nước ta?

**A.** tạo ra nhiều việc làm cho lao động. **B.** tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

**C.** tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 7:** Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

NDL

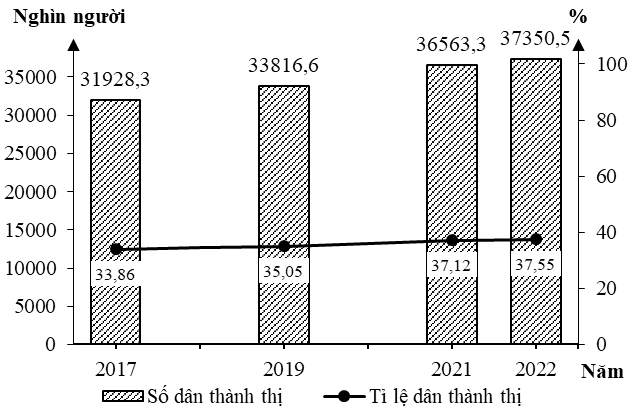
**A.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**B.** làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

**C.** tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

**D.** tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

**Câu 8:** Cho biểu đồ:



**Biểu đồ số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, giai đoạn 2017 - 2022**

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, https://www.gso.gov.vn)*

NDL

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

**A.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.

**B.** Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

**C.** Từ 2017 - 2022, số dân thành thị tăng trên 2 lần.

**D.** Từ 2017 - 2022, tỉ lệ dân thành thị giảm 3,69%.

**Câu 9:** Các thành phố ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

**A.** dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.

**B.** cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

**C.** lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.

**D.** cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

**Câu 10:** Đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế chủ yếu do

**A.** có sức hút với đầu tư trong, ngoài nước.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng khá tốt.

**C.** thị trường tiêu thụ rộng, mức sống cao.

**D.** quy mô dân số lớn, có lao động kĩ thuật.

**Câu 11:** Để cải thiện đáng kể điều kiện sống và môi trường ở các đô thị cần phải

**A.** quy hoạch hoàn chỉnh và đồng bộ đô thị.

**B.** đảm bảo quy mô dân số, lao động đô thị.

**C.** phát triển kinh tế với kết cấu hạ tầng đô thị.

**D.** chú ý việc hình thành các đô thị quy mô lớn.

**II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI**

**Câu 1:** Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1 %. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư qui hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

**a)** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng, tuy nhiên còn thấp so với các nước trong khu vực.

**b)** Quá trình đô thị hóa nhanh là nguyên nhân khiến tỉ lệ dân thành thị của nước ta có xu hướng tăng lên.

**c)** Tỉ lệ dân thành thị có sự khác nhau giữa các khu vực trong cả nước chủ yếu do trình độ công nghiệp hóa khác nhau.

**d)** Quá trình di dân từ nông thôn vào đô thị nhanh nên các đô thị có khả năng tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế phát triển nhanh.

**Câu 2:** Cho thông tin sau:

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng cả về diện tích và dân số, nhiều đô thị được mở rộng, ngày càng trở nên đông đúc hơn. Vì thế đánh giá quy mô đô thị hóa cần được đánh giá về quy mô dân số đô thị và quy mô diện tích đô thị.

**a)** Số dân thành thị ở nước ta hiện nay ít hơn so với số dân nông thôn.

**b)** Dựa trên các tiêu chí về chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số....đô thị nước ta được phân thành 5 loại.

**c)** Số dân sống ở nông thôn nước ta còn lớn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chậm.

**d)** Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nước ta giải pháp chủ yếu là đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**III. TRẢ LỜI NGẮN**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 - 2021**

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2018** | **2019** | **2020** | **2021** |
| Tổng số dân | 95385,2 | 96484,0 | 97582,7 | 98506,2 |
| Số dân thành thị | 32636,9 | 33816,6 | 35867,2 | 36564,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

**Câu 2:** Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1%. Vậy số dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

NDL